BIỂU 1:

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH LẠNG SƠN SAU BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 12 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 được duyệt		Bổ sung vào kế hoạch đầu tư công năm 2026	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
		Số lượng dự án, nội dung	Kế hoạch vốn		Số lượng dự án, nội dung	Kế hoạch vốn	*Trong đó: Giao chi tiết kỳ này*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	**103**	**6.624.705**	**244.500**	**103**	**6.869.205**	**254.500**	
A	**Vốn ngân sách địa phương**	**95**	**1.766.900**	**24.500**	**95**	**1.791.400**	**24.500**	
-	***Trong đó, Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi hằng năm bổ sung cho đầu tư công***	**-**	**35.000**	**24.500**	**-**	**59.500**	**24.500**	
+	Tăng thu cân đối năm 2025 chuyển sang năm 2026 bổ sung vào đầu tư công *(Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 01/5/2026 và Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 24/6/2026)*	-	35.000	24.500	-	59.500	24.500	Chi tiết tại Biểu 2
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**8**	**4.857.805**	**220.000**	**8**	**5.077.805**	**230.000**	
-	**Vốn trong nước**	**7**	**4.812.706**	**220.000**	**7**	**5.032.706**	**230.000**	
-	**Các chương trình MTQG**	**-**	**348.184**	**-**	**-**	**348.184**	**10.000**	
-	Trong đó: Chương trình MTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035	-	149.524		-	149.524	10.000	Chi tiết tại Biểu 3, nguồn vốn đã được bổ sung vào kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, thực hiện giao kỳ này

BIỂU 2

BỔ SUNG, PHÂN BỔ CHI TIẾT NGUỒN TĂNG THU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 12 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Nguồn vốn tăng thu bổ sung vào kế hoạch đầu tư công năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó				Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ			
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NGUỒN TĂNG THU CÂN ĐỐI NĂM 2025 BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG				**172.408**	**172.408**	**-**	**172.408**	**50**	**50**	**-**	**24.500**		
I	**Giao thông**				**154.408**	**154.408**	**-**	**154.408**	**50**	**50**	**-**	**20.000**		
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**				154.408	154.408	-	154.408	50	50	-	20.000		
1	Đầu tư xây dựng cầu Bến Bắc	phường Tam Thanh, Lương Văn Tri	2026-2028	1991/QĐ-UBND ngày 30/10/2026	154.408	154.408		154.408	50	50		20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	
II	**Công trình công cộng tại đô thị**				**18.000**	**18.000**	**-**	**18.000**	**-**	**-**	**-**	**4.500**		
1	Khu tái định cư xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn	xã Na Dương	2026-2027	822/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 (của UBND xã Na Dương)	18.000	18.000		18.000	-	-		4.500	UBND xã Na Dương	

BIỂU 3

TẠO VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 12 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn 2026-2030				Giao chi tiết kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác		
						NSTW	NSĐP	Vốn khác										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG				**11.000**	**10.000**	**1.000**	**-**	**11.000**	**10.000**	**1.000**	**-**	**10.000**	**10.000**	**-**	**-**		
I	**4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc**				**11.000**	**10.000**	**1.000**	**-**	**11.000**	**10.000**	**1.000**	**-**	**10.000**	**10.000**	**-**	**-**		
a	**4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích**				**11.000**	**10.000**	**1.000**	**-**	**11.000**	**10.000**	**1.000**	**-**	**10.000**	**10.000**		**-**		
(3)	***Dự án khởi công mới***				***11.000***	***10.000***	***1.000***	**-**	***11.000***	***10.000***	***1.000***	**-**	***10.000***	***10.000***		**-**		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quan Trấn Ải (đền Quỷ môn), huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	2026-2028	Xã Chi Lăng	1997/QĐ-UBND ngày 19/12/2022; 1160/QĐ-UBND ngày 24/6/2026	11.000	10.000	1.000		11.000	10.000	1.000		10.000	10.000			UBND xã Chi Lăng	

BIỂU 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 12 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD (rà soát sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ giao		Bổ sung kế hoạch vốn năm 2026		Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		*Tổng số (tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: NSTW	*Tổng số (tất cả các nguồn vốn)*	Trong đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						**659.102**	**658.802**	**528.502**	**528.502**	**220.000**	**220.000**		
I	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					-	**659.102**	**658.802**	**528.502**	**528.502**	**220.000**	**220.000**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**659.102**	**658.802**	**528.502**	**528.502**	**220.000**	**220.000**		
1	Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	B	xã Hoàng Văn Thụ	Điểm đầu Km0 tại đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc, khu vực Mốc 1088/2 - 1089; điểm cuối tại Bến xe Tân Thanh. Tốc độ thiết kế Vtk = 50km/h.	2025-2026	645/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; 1909/QĐ-UBND ngày 28/8/2025	535.912	535.912	435.612	435.612	170.000	170.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Được Thủ Tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026
2	Đầu tư xây dựng nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá mốc 1088/2-1089	B	khu vực Cửa Khẩu Tân Thanh	Xây dựng 01 nhà làm việc liên ngành cao 05 tầng, 01 nhà công vụ + nhà ăn cao 02 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	2025-2026	644/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; 1011/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	123.190	122.890	92.890	92.890	50.000	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU 5

BỔ SUNG VỐN VAY LẠI NƯỚC NGOÀI NĂM 2026 CHO DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 12 /11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030						Kế hoạch vốn đã phân bổ trong năm 2026													Bổ sung vốn vay lại năm 2026	Cơ quan đề xuất/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng mức đầu tư												Vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026						Vốn kế hoạch năm 2026								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó							
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó			
									Tổng số	Trong đó:																					
										Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG CỘNG	**2**				**1.825.694**	**484.576**	**-**	**1.341.118**	**1.207.006**	**134.112**	**812.750**	**189.630**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**75.800**	**14.913**	**-**	**60.887**	**60.887**	**-**	**50.099**	**-**	**-**	**50.099**	**45.099**	**5.000**	**7.517**		
I	**Xã hội**	**2**				**1.825.694**	**484.576**	**-**	**1.341.118**	**1.207.006**	**134.112**	**812.750**	**189.630**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**75.800**	**14.913**	**-**	**60.887**	**60.887**	**-**	**50.099**	**-**	**-**	**50.099**	**45.099**	**5.000**	**7.517**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2026**	***1***				**1.012.194**	**294.196**	**-**	**717.998**	**646.198**	**71.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**75.800**	**14.913**	**-**	**60.887**	**60.887**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**5.000**	**2.506**		
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2016-2025		1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017; 596/QĐ-UBND ngày 08/3/2025, 2295/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	1.012.194	294.196		717.998	646.198	71.800							75.800	14.913		60.887	60.887		5.000			5.000		5.000	2.506		
-	*Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp*				*699/QĐ-UBND ngày 16/4/2018, số 885/QĐ-UBND ngày 15/4/2025*	*305.698*	*81.388*		*224.310*	*201.879*	*22.431*							*75.800*	*14.913*	*-*	*60.887*	*60.887*	*-*	*5.000*	*-*	*-*	*5.000*	*-*	*5.000*	*2.506*	*Sở Nông nghiệp và Môi trường*	*Bổ sung số vay lại còn thiếu tương ứng với nguồn ODA kéo dài*
(3)	**Dự án khởi công mới**	***1***				**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**812.750**	**189.630**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45.099**	**-**	**-**	**45.099**	**45.099**	**-**	**5.011**		
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2026-2029	JICA	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022; 1077/QĐ-TTg ngày 04/6/2025; 303/QĐ-UBND ngày 13/02/2026; Khoản vay số VN25-P1 ngày 01/5/2026	813.500	190.380		623.120	560.808	62.312	812.750	189.630		623.120	560.808	62.312							45.099			45.099	45.099		5.011	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Đã hoàn thành ký Hiệp định (Khoản vay số VN25-P1 ngày 01/5/2026)